

UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÙNG VƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	500	89	117	120	90	84
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	500	89	116	121	90	84
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
1	Tự phục vụ, tự quản	500		117	120	90	84
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	253 (61,6%)		72 (61,5%)	61 (50,8%)	54 (60%)	66 (78,6%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	158 (38,4%)		45 (38,5)	59 (49,2%)	36 (40%)	18 (21,4%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0		0		0	0
2	Hợp tác	500		117	120	90	84
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	245 (59,6%)		68 (58,1%)	57 (47,5%)	65 (72,2%)	55 (65,5%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	166 (40,4%)		49 (41,9%)	63 (52,8%)	25 (27,8%)	29 (34,5%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0	0
3	Tự học và giải quyết vấn đề	500		117	120	90	84
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	224 (54,5%)		59 (50,4%)	64 (53,3%)	55 (61,1%)	46 (54,8%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	187 (45,5%)		58 (49,6%)	56 (46,7%)	35 (38,9%)	38 (45,2%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Chăm học chăm làm	500		117	120	90	84
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	256 (62,3%)		73 (62,4%)	73 (60,8%)	52 (57,8%)	58 (69,1%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	155 (37,7%)		44 (37,6%)	47 (39,2%)	38 (42,2%)	26 (30,9%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0	0
2	Tự tin, trách nhiệm	500		117	120	90	84
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	251 (61,1%)		67 (57,3%)	67 (65,8%)	53 (58,9%)	64 (76,1%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	160 (38,9%)		50 (42,7%)	35 (44,2%)	37 (41,1%)	20 (23,9%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0	0

3	Trung thực, kỷ luật	500		117	120	90	84
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	285 (69,3%)		76 (65,0%)	71 59,2%	64 71,1%	74 (88,1%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	126 (30,7%)		41 (35,0%)	49 (40,8%)	26 28,9%	10 (11,9%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0	0
4	Đoàn kết, yêu thương	500		117	120	90	84
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	318 (77,4%)		85 (72,6%)	77 (64,2%)	73 (81,1%)	83 (98,8%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	93 (22,6%)		32 (27,4%)	43 (35,8%)	17 (18,9%)	1 (1,2%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.	500	89	117	120	90	84
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	218 (43,6%)	47 (52,8%)	55 (47,0%)	43 (35,8%)	36 (40,0%)	37 (44,1%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	280 (56,0%)	40 (45,0%)	62 (53,0%)	77 (64,2%)	54 (60,0%)	47 (55,9%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,4%)	2 (2,2%)	0	0	0	0
2	Toán	500	89	117	120	90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	218 (43,6%)	47 (52,8%)	55 (47,0%)	43 (35,8%)	36 (40,0%)	37 (44,1%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	280 (56,0%)	40 (45,0%)	62 (53,0%)	77 (64,2%)	54 (60,0%)	47 (55,9%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,4%)	2 (2,2%)	0			
3	Khoa học	174				90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96 (55,2%)				49 (53,1%)	47 (56,0%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	78 (44,8%)				41 (46,9%)	37 (44,0%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
4	Lịch sử và Địa lí	174				90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89 (51,1%)				51 (60,7%)	38 (60,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	85 (48,9%)				33 (39,3%)	52 (39,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0

5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	294			120	90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	106 (36,1%)			40 (33,3%)	33 (36,7%)	33 (39,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	188 (63,9%)			80 (66,7%)	57 (63,3%)	51 (60,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	0	0	0
6	Tiếng dân tộc (Hoa văn)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
7	Đạo đức	500	89	117	120	90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	303 (60,6%)	44 (49,4%)	82 (70,1%)	64 (53,3%)	53 (58,8%)	60 (71,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	197 (39,4%)	45 (50,6%)	35 (29,9%)	56 (46,7%)	37 (41,2%)	24 (28,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	/	/	/	/
8	Tự nhiên và Xã hội	326	89	117	120		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	199 (61,1%)	50 (56,1%)	82 (70,1%)	67 (55,8%)		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	127 (38,9%)	39 (43,9%)	35 (29,9%)	53 (44,2%)		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Âm nhạc	500	89	117	120	90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	245 (49,0%)	41 (46,0%)	55 (47,0%)	62 (51,7%)	40 (44,4%)	47 (55,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	255 (51,0%)	48 (54,0%)	62 (53,0%)	58 (48,3%)	50 (55,6%)	37 (44,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	Mĩ thuật	500	89	117	120	90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	214 (42,8%)	45 (50,6%)	43 (36,7%)	50 (41,7%)	34 (37,7%)	42 (50,0%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	286 (57,2%)	44 (49,4%)	74 (63,3%)	70 (58,3%)	56 (62,3%)	42 (50,0%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Thủ công (Kỹ thuật)	500	89	117	120	90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	323 (64,6%)	44 (49,4%)	83 (70,9%)	91 (75,8%)	46 (51,1%)	59 (70,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	177 (35,4%)	45 (50,6%)	34 (29,1%)	29 (24,2%)	44 (48,9%)	25 (29,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
12	Thể dục	500	89	117	120	90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	236 (47,2%)	39 (43,8%)	59 (50,4%)	53 (44,2%)	34 (37,8%)	51 (60,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	264 (52,8%)	50 (56,2%)	58 (49,6%)	67 (55,8%)	56 (62,2%)	33 (39,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
13	Tin học	294			120	90	84
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	146 (49,7%)			67 (55,8%)	39 (43,3%)	40 (47,6%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	148 (44,3%)			53 (44,2%)	51 (56,7%)	44 (52,4%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	498 (99,6%)	88 (98,9%)	117 (100%)	120 100%	90 100%	84 100%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,4%)	2 (1,1%)				

Năng lực đặc thù lớp 1:

TS HS	Ngôn ngữ						Tính toán					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
89	49	55	40	45	0	0	60	67.4	28	31.5	1	1.1
	Khoa học						Thẩm mỹ					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	53	59.6	36	40.4	0	0	48	53.9	41	46.1	0	0
	Thể chất											
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng							
	SL	TL	SL	TL	SL	TL						
	57	64	32	36	0	0						

Phẩm chất Lớp 1:

TS HS	Yêu Nước						Nhân ái					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
89	72	80.9	17	19.1	0	0	70	78.7	19	21.3	0	0
	Chăm chỉ						Trung thực					
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
	55	55	34	38.2	0	0	63	70.8	26	29.2	0	0
	Trách nhiệm											
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng							
	SL	TL	SL	TL	SL	TL						
	63	70.8	26	29.2	0	0						



Đỗ Thị Lê